

Số: 137 /QĐ-BXD

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp; khoa học và sự nghiệp kinh tế khác của Bộ Xây dựng

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH-14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 806/QĐ-BXD ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, quản lý, sử dụng tài sản công của Bộ Xây dựng;

Xét đề nghị của Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp, khoa học và sự nghiệp kinh tế khác về việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp cho các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học và sự nghiệp kinh tế khác của Bộ Xây dựng.

(Chi tiết tại các phụ lục đính kèm Quyết định này)

Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học và sự nghiệp kinh tế khác của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Xây dựng quy định tại Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê công trình sự nghiệp,

quản lý, sử dụng công trình sự nghiệp; đơn vị chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp theo đúng các quy định pháp luật hiện hành.

Đối với dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở hoạt động sự nghiệp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì không xác định lại diện tích theo tiêu chuẩn, định mức.

Căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp: quy mô học sinh, sinh viên, giảng viên quy đổi theo hướng phát triển của cơ sở đào tạo; chuyên ngành đào tạo ổn định theo hướng phát triển của cơ sở đào tạo; yêu cầu đào tạo các chuyên ngành; nhiệm vụ khoa học, sự nghiệp kinh tế khác, số người lao động, máy móc trang thiết bị...; quỹ nhà, đất hiện có và mức độ tự chủ để xác định số lượng các hạng mục công trình sự nghiệp cho phù hợp, bảo đảm tiết kiệm và hiệu quả.

Trong quá trình quản lý, sử dụng, Thủ trưởng đơn vị có thể điều chỉnh loại diện tích công trình sự nghiệp tương đương để phù hợp với mục đích sử dụng nhưng không vượt tiêu chuẩn, định mức quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp cần thiết phát sinh các công trình ngoài danh mục, vượt tiêu chuẩn, định mức, Thủ trưởng đơn vị trình Bộ Xây dựng xem xét, quyết định bổ sung, điều chỉnh phù hợp với quy định hiện hành.

Quy định tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp trên không áp dụng đối với các dự án đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình, Chương trình mục tiêu, Đề án, dự án thử nghiệm, đặc thù khác.

Diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập được quản lý, sử dụng theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

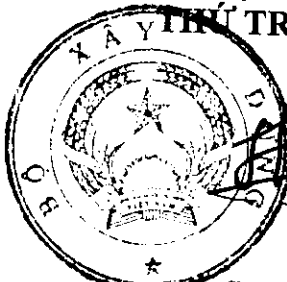
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị được phê duyệt tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, khoa học, kinh tế khác và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BT. Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- Bộ Tài chính - Cục QLCS (để b/c);
- Vụ TCCB (để p/h);
- Lưu: VT, KHTC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Văn Sinh

Phụ lục I

DANH SÁCH ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP*(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-BXD ngày 25/ 3/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

I	Khoa học và sự nghiệp kinh tế khác (Phụ lục II)
1	Viện Khoa học công nghệ xây dựng
2	Viện Kiến trúc quốc gia
3	Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn quốc gia
4	Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam
5	Viện Vật liệu xây dựng
6	Viện Kinh tế xây dựng
7	Cung Triển lãm Kiến trúc quy hoạch, xây dựng quốc gia
8	Trung tâm Thông tin
9	Tạp chí Xây dựng
10	Báo Xây dựng
11	Nhà Xuất bản Xây dựng
12	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành
13	Ban Quản lý dự án Phát triển đô thị
II	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (Phụ lục III)
1	Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị
2	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
3	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh
4	Trường Đại học Xây dựng miền Trung
5	Trường Đại học Xây dựng miền Tây
III	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp (Phụ lục IV)
1	Trường Cao đẳng Xây dựng Nam Định
2	Trường Cao đẳng Công trình đô thị
3	Trường Cao đẳng nghề Việt Xô số 1
4	Trường Cao đẳng Xây dựng số 1
5	Trường Cao đẳng Xây dựng TP HCM
6	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Hà Nội
7	Trường Cao đẳng nghề LilamaI
8	Trường Cao đẳng CN Quốc tế LilamaII
9	Trường Cao đẳng nghề Sông Đà
10	Trường Cao đẳng nghề Cơ giới xây dựng
11	Trường Trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Hải Phòng
12	Trường Cao đẳng nghề Xây dựng
13	Trường Trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Vinh
14	Trường Trung cấp nghề Cơ khí xây dựng
15	Trường Trung cấp Kỹ thuật Nghiệp vụ Sông Hồng

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ SỰ NGHIỆP KINH TẾ KHÁC CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 137 /QĐ-BXD ngày 25/ 3 /2022 của Bộ trưởng BXD)

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng... (Hệ số K)	Ghi chú
1	Phòng Văn thư, lưu trữ hồ sơ hành chính	m ² /chỗ	2,5	Không kể lối đi, kệ để hồ sơ, phòng phụ trợ khác Diện tích tối thiểu 24 m ²
2	Bộ phận một cửa (bao gồm cả phòng tiếp nhận trả hồ sơ)	m ² /chỗ	2,5	Không kể lối đi, kệ để hồ sơ, phòng phụ trợ khác Diện tích tối thiểu 48 m ²
3	Hội trường trên dưới 100 chỗ ngồi (có bàn)	m ² /chỗ	2,5	Không kể lối đi, sân khấu, phòng kỹ thuật và phòng phụ trợ khác
4	Hội trường trên dưới 100 chỗ ngồi (không có bàn)	m ² /chỗ	2,0	Không kể lối đi, sân khấu, phòng kỹ thuật và phòng phụ trợ khác
5	Nhà Hội thảo (có gắn thiết bị)	m ² /chỗ	2,0	Không kể lối đi, sân khấu, phòng kỹ thuật và phòng phụ trợ khác
6	Diện tích sử dụng để tiếp dân	m ² /chỗ	1,5	Không kể lối đi, phòng phụ trợ khác. Diện tích tối thiểu 18 m ²
7	Phòng thư viện	m ² /chỗ	2,5	Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; không kể diện tích kho sách và phòng chức năng khác
8	Kho bảo quản hệ thống máy móc, thiết bị	m ² /thiết bị	2,5	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng... (Hệ số K)	Ghi chú
				phòng phụ trợ khác
9	Phòng quản trị thông tin	m ² /thiết bị/ chỗ	2,5	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác. Diện tích tối thiểu 24 m ²
10	Phòng thường trực, bảo vệ	m ² /phòng	20	Không kể lối đi, phòng dụng cụ, vệ sinh, phòng phụ trợ
11	Phòng tiếp khách	m ² /chỗ	2,0	Không kể lối đi và phòng phụ trợ
12	Nhà ăn, nhà bếp, dịch vụ tổng hợp	m ² /chỗ	1,5	Không kể lối đi, thiết bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và phòng phụ trợ ; diện tích tối thiểu 0,8m ² /chỗ
13	Nhà để xe ô tô	m ² /xe	25	Không kể lối đi, phòng phụ trợ
14	Nhà để xe máy	m ² /xe	3,0	Không kể lối đi, phòng phụ trợ
15	Phòng thí nghiệm (khoa học công nghệ)	m ² /thiết bị	5	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị mẫu, khu vực thí nghiệm, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ
17	Hệ thống thiết bị thí nghiệm đặc thù của ngành	m ² /thiết bị	300	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị mẫu, khu vực thí nghiệm, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ
18	Xưởng sản xuất	m ² /sản phẩm	12	Không kể hệ thống máy móc, thiết bị dây chuyền công nghệ, đặc thù lối đi, phòng chuẩn

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng... (Hệ số K)	Ghi chú
				bị. kho, vệ sinh và các phòng phụ trợ
19	Phòng LAS	m ² /thiết bị	3,0	Không kể lối đi, phòng chuẩn bị. phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ
20	Phòng kho lưu trữ hồ sơ, dự án	m ² /dự án	20	Không kể lối đi, các phòng phụ trợ
21	Phòng đa năng truyền thống	m ² /chỗ/thiết bị	2,5	Không kể lối đi, phòng phụ trợ

Ghi chú: Căn cứ quy mô, năng lực hiện có để đơn vị chủ động thực hiện mức tối đa cho 01 đối tượng sử dụng diện tích chuyên dùng (số lượng x hệ số); Số lượng chỗ, thiết bị, sản phẩm, phòng đơn vị sắp xếp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, đúng mục đích sử dụng (Hệ số K là hệ số tính diện tích tối đa).

Phụ lục III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC BỘ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-BXD ngày 25 / 3 /2022 của Bộ Xây dựng)

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng... (Hệ số K)	Ghi chú
1	Hội trường từ 250 chỗ trở lên			
1.1	Có bàn viết, ghế	m ² /chỗ	1,8	Không bao gồm lối đi sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
1.2	Không có bàn viết, có ghế	m ² /chỗ	0,8	Không bao gồm lối đi, sân khấu, phòng chuẩn bị, phòng dụng cụ, vệ sinh và các phòng phụ trợ khác.
2	Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên (có bàn, ghế)	m ² /chỗ	1,1	Không bao gồm lối đi, phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
3	Giảng đường quy mô từ 100 chỗ trở lên (có bàn, ghế)	m ² /chỗ	1,1	Không bao gồm lối đi phòng chuẩn bị và các phòng phụ trợ khác.
4	Phòng học thông thường dưới 100 chỗ (có bàn, ghế)			Không bao gồm lối đi, sân khấu, diện tích phụ trợ khác.
4.1	Phòng học từ 75-100 chỗ	m ² /chỗ	1,3	
4.2	Phòng học từ 25 đến dưới 75 chỗ	m ² /chỗ	1,5	
4.3	Phòng học dưới 25 chỗ	m ² /chỗ	2,2	
5	Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành (bao gồm cả bàn, ghế - nếu có)			Không bao gồm phòng chuẩn bị và các diện tích phụ trợ khác.
5.1	Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	m ² /chỗ	4,0	
5.2	Lĩnh vực nghệ thuật			
5.2.1	Mỹ thuật	m ² /chỗ	10,0	
5.2.2	Âm nhạc	m ² /chỗ	6,0	

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng... (Hệ số K)	Ghi chú
5.3	Lĩnh vực kinh doanh, quản lý	m ² /chỗ	4,0	
5.4	Lĩnh vực pháp luật	m ² /chỗ	4,0	
5.5	Lĩnh vực khoa học sự sống	m ² /chỗ	2,5	
5.6	Lĩnh vực khoa học tự nhiên	m ² /chỗ	2,5	
5.7	Lĩnh vực toán và thống kê	m ² /chỗ	4,0	
5.8	Lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin	m ² /chỗ	6,0	
5.9	Lĩnh vực công nghệ kỹ thuật	m ² /chỗ	4,0	
5.10	Lĩnh vực kỹ thuật	m ² /chỗ	4,0	
5.11	Lĩnh vực sản xuất và chế biến	m ² /chỗ	6,0	
5.12	Lĩnh vực kiến trúc và xây dựng	m ² /chỗ	6,0	
5.13	Lĩnh vực khoa học và xã hội	m ² /chỗ	2,5	
5.14	Lĩnh vực môi trường, đô thị	m ² /chỗ	4,0	
5.15	Lĩnh vực an ninh, quốc phòng	m ² /chỗ	6,0	
5.16	Lĩnh vực khoa học xã hội và hành vi	m ² /chỗ	2,5	
5.17	Lĩnh vực báo chí và thông tin	m ² /chỗ	4,0	
5.18	Lĩnh vực dịch vụ vận tải	m ² /chỗ	6,0	
6	Thư viện (có bàn, ghế)	m ² /chỗ	2,0	Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; không kể diện tích kho sách và phòng chức năng khác
7	Ký túc xá	m ² /chỗ	4,0	Không bao gồm nhà vệ sinh, phục vụ công cộng, bếp và các phòng phụ trợ khác
8	Khu vệ sinh trong phòng riêng của ký túc xá	m ² /phòng	8	Tối thiểu 3m ² /phòng

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng... (Hệ số K)	Ghi chú
9	Khu vệ sinh	m ² /phòng	8	Tối thiểu 2m ² /phòng theo tầng hoặc khu vực riêng biệt.
10	Khu dịch vụ, tổng hợp	m ² /chỗ	1,0	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
11	Nhà để xe ô tô	m ² /xe	25	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
12	Nhà để xe máy	m ² /xe	3	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
13	Phòng Văn thư, lưu trữ hồ sơ hành chính	m ² /chỗ	2,5	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
14	Kho sách	m ² /1000 quyển	3,0	Không bao gồm lối đi, kệ giá sách.
15	Khu rèn luyện thể chất, thể thao,	m ² /người học	2,0	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
16	Phòng đa năng, truyền thống	m ² /chỗ/thiết bị	2,5	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
17	Nhà ăn (bếp ăn), có bàn ghế	m ² /chỗ	1,4	Tối thiểu 0,8m ² /chỗ, không kể lối đi, bàn bếp, phòng phụ trợ khác

Ghi chú: Căn cứ quy mô, năng lực hiện có để đơn vị chủ động thực hiện mức tối đa cho 01 đối tượng sử dụng diện tích chuyên dùng (số lượng x hệ số); cách tính cụ thể quy định tại Điều 5 Thông tư số 03/2020/TT-BGDĐT (Hệ số K là hệ số tính diện tích tối đa)./.

Phụ lục IV
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG DIỆN TÍCH
CÔNG TRÌNH SỰ NGHIỆP THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC BỘ XÂY DỰNG
(Kèm theo Quyết định số 137/QĐ-BXD ngày 25/3/2022 của Bộ Xây dựng)

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng. ... (Hệ số K)	Ghi chú
1	Phòng học lý thuyết các môn khoa học cơ bản, môn kỹ thuật cơ sở, các môn chuyên môn vẽ kỹ thuật (có bàn viết)	m ² /chỗ	1,5	Diện tích tối đa 60 m ² ; Tối thiểu 48 m ² /phòng. Không kể lối đi, phòng phụ trợ khác
2	Phòng vẽ kỹ thuật thực hành	m ² /chỗ	2,5	Diện tích tối thiểu 60m ² /phòng; diện tích tối đa 80m ² /phòng. không kể lối đi, phòng phụ trợ khác
2	Phòng chuẩn bị giảng dạy (có bàn ghế)	m ² /giáo viên	1,5	Tối thiểu 1,2 m ² /giáo viên. Không kể lối đi, phòng phụ trợ khác
3	Phòng hội đồng (có bàn, ghế)	m ² /phòng	45	Tối thiểu 18m ² . Không kể lối đi, phòng phụ trợ khác
4	Giảng đường (có bàn, ghế)	m ² /chỗ ngồi	1,3	Tối thiểu 1m ² /chỗ ngồi. Không kể lối đi, sân khấu, phòng phụ trợ khác
5	Thư viện (có bàn ghế)	m ² /chỗ	2,5	Đã bao gồm lối đi, tủ mục lục, quầy cho mượn; không kể diện tích kho sách và phòng chức năng khác
4	Phòng đọc của cán bộ, giáo viên (có bàn, ghế)	m ² /chỗ	2,4	Tối thiểu 2m ² /chỗ Không bao gồm lối đi
5	Phòng đọc của người đọc (có bàn, ghế)	m ² /chỗ	2,0	Không bao gồm lối đi
6	Kho sách	m ² /1000 sách	3,0	Bao gồm kệ kê sách, không bao gồm lối đi
7	Hội trường trên 100 chỗ ngồi			Không bao gồm lối đi, sân khấu, phòng kỹ thuật và phòng phụ trợ khác

STT	Loại diện tích chuyên dùng	Đơn vị tính	Diện tích (m ²)/chỗ/phòng. ... (Hệ số K)	Ghi chú
7.1	Phòng khán giả	m ² /chỗ	0,8	Không bao gồm lối đi
7.2	Sân khấu	m ² /chỗ	0,25	Tối thiểu 0,2m ² /chỗ
7.3	Kho dụng cụ sân khấu	m ² /phòng	15	Tối thiểu 12m ² /phòng
7.4	Phòng truyền thanh, hình ảnh	m ² /phòng	18	Tối thiểu 15m ² /phòng
7.5	Sảnh hành lang kết hợp chỗ nghỉ	m ² /chỗ	0,25	Tối thiểu 0,2m ² /chỗ
7.6	Phòng diễn viên, phòng thay đồ	m ² /phòng	36	Tối thiểu 24m ² /phòng
8	Khu vệ sinh	m ² /phòng	8	Tối thiểu 2m ² /phòng theo tầng hoặc khu vực riêng biệt.
9	Ký túc xá	m ² /người	5	Bố trí không quá 8 người/phòng, tối đa không quá 40m ² /phòng; diện tích tối thiểu 4,0m ² /người. Không kể lối đi, phòng phụ trợ khác
	Khu vệ sinh trong mỗi phòng ký túc xá	m ² /phòng	8	Tối thiểu 3m ² /phòng
10	Phòng Văn thư, lưu trữ hồ sơ hành chính	m ² /chỗ	2,5	Không bao gồm lối đi, phòng phụ trợ
11	Nhà ăn (bếp ăn) có bàn, ghế	m ² /chỗ	1,4	Tối thiểu 0,8m ² /chỗ, không kể lối đi, bàn bếp, phòng phụ trợ khác
12	Khu rèn luyện thể chất, thể thao	m ² /người học	2	Không kể lối đi, phòng phụ trợ khác

Ghi chú: Căn cứ quy mô, năng lực hiện có để đơn vị chủ động thực hiện mức tối đa cho 01 đối tượng sử dụng diện tích chuyên dùng (số lượng x hệ số); áp dụng theo hướng dẫn tại Điều 5 Thông tư số 38/2018/TT-BLĐTBXH. Các diện tích tối đa và tối thiểu không bao gồm lối đi và các diện tích phụ trợ khác (Hệ số K là hệ số tính diện tích tối đa)/.